

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường Tiểu học Sài Đồng
Năm học 2022 - 2023

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Đúng độ tuổi	Đúng độ tuổi Đạt chuẩn KTKN, NL, PC lớp 1	Đúng độ tuổi Đạt chuẩn KTKN, NL, PC lớp 2	Đúng độ tuổi Đạt chuẩn KTKN, NL, PC lớp 3	Đúng độ tuổi Đạt chuẩn KTKN, NL, PC lớp 4
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo quy định của Bộ GD&ĐT Mô hình 2 buổi/ngày	Theo quy định của Bộ GD&ĐT Mô hình 2 buổi/ngày	Theo quy định của Bộ GD&ĐT Mô hình 2 buổi/ngày	Theo quy định của Bộ GD&ĐT Mô hình 2 buổi/ngày	Theo quy định của Bộ GD&ĐT Mô hình 2 buổi/ngày
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thường xuyên, tích cực	Thường xuyên, tích cực	Thường xuyên, tích cực	Thường xuyên, tích cực	Thường xuyên, tích cực
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đảm bảo có chất lượng, thư viện, HĐTT, bán trú...	Đảm bảo có chất lượng, thư viện, HĐTT, bán trú...	Đảm bảo có chất lượng, thư viện, HĐTT, bán trú...	Đảm bảo có chất lượng, thư viện, HĐTT, bán trú...	Đảm bảo có chất lượng, thư viện, HĐTT, bán trú...
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- 100% HS Hoàn thành tốt hoặc hoàn thành nhiệm vụ học tập các môn học. - 100% HS Tốt hoặc Đạt về năng lực, phẩm chất	- 100% HS Hoàn thành tốt hoặc hoàn thành nhiệm vụ học tập các môn học. - 100% HS Tốt hoặc Đạt về năng lực, phẩm chất	- 100% HS Hoàn thành tốt hoặc hoàn thành nhiệm vụ học tập các môn học. - 100% HS Tốt hoặc Đạt về năng lực, phẩm chất	- 100% HS Hoàn thành tốt hoặc hoàn thành nhiệm vụ học tập các môn học. - 100% HS Tốt hoặc Đạt về năng lực, phẩm chất	- 100% HS Hoàn thành tốt hoặc hoàn thành nhiệm vụ học tập các môn học. - 100% HS Tốt hoặc Đạt về năng lực, phẩm chất
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt

Công khai thông tin chất lượng giáo dục của trường Tiểu học Sài Đồng
Năm học 2022 – 2023

TT	Nội dung	Tổng số		Chia ra theo khối lớp									
		SL	TL	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
I	Tổng số học sinh	1520		234		265		291		310		420	
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1520		234		265		291		310		420	
III	Số học sinh chia theo năng lực												
1	Năng lực chung												
1.1	Tự chủ và tự học/Tự phục vụ, tự quản	1520		234		265		291		310		420	
	- Tốt	1003	65.9	149	63.7	156	58.9	187	64.2	203	65.4	308	73.3
	- Đạt	517	34.1	85	36.3	109	41.1	104	35.8	107	34.6	112	36.7
	- Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
1.2	Giao tiếp và hợp tác/Hợp tác	1520		234		265		291		310		420	
	- Tốt	1030	67.8	156	66.7	184	69.4	206	70.7	192	61.9	292	69.5
	- Đạt	490	32.2	78	33.3	81	30.6	85	29.3	118	38.1	128	30.5
	- Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
1.3	GQVĐ và sáng tạo/Tự học và GQVĐ	1520		234		265		291		310		420	
	- Tốt	574	37.8	113	48.2	117	44.1	115	39.5	106	34.1	123	29.2
	- Đạt	946	62.2	121	51.8	148	55.9	176	60.5	204	65.9	297	70.8
	- Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
2	Năng lực đặc thù												
2.1	Ngôn ngữ	790		234		265		291					
	- Tốt	436	55.1	114	48.7	145	54.7	177	60.8				
	- Đạt	354	44.9	120	51.3	120	45.3	114	39.2				
	- Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0				

TT	Nội dung	Tổng số		Chia ra theo khối lớp									
		SL	TL	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
2.2	Tính toán	790		234		265		291					
	- Tốt	492	62.2	145	61.9	159	60.0	188	64.6				
	- Đạt	298	37.8	89	38.1	106	40.0	103	35.4				
	- Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0				
2.3	Khoa học	790		234		265		291					
	- Tốt	427	54.0	110	47.0	140	52.8	177	60.8				
	- Đạt	363	46.0	124	55.0	125	47.2	114	39.2				
	- Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0				
2.4	Thẩm mĩ	790		234		265		291					
	- Tốt	312	39.5	94	40.2	100	37.7	118	40.5				
	- Đạt	478	60.5	140	59.8	165	62.3	173	59.5				
	- Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0				
2.5	Thể chất	790		234		265		291					
	- Tốt	316	40.0	90	38.5	106	40.0	120	41.2				
	- Đạt	474	60.0	144	61.5	159	60.0	171	58.8				
	- Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0				
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất												
1	Yêu nước	790		234		265		291					
	- Tốt	601	76.0	175	74.8	200	75.4	226	76.7				
	- Đạt	189	24.0	59	25.2	65	24.6	65	23.3				
	- Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0				
2	Chăm chỉ/Chăm học, chăm làm	1520		234		265		291		310		420	
	- Tốt	594	39.0	111	47.4	122	46.0	120	41.2	117	37.7	124	29.5
	- Đạt	926	61.0	123	52.6	143	54.0	171	58.8	193	62.3	296	70.5
	- Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0

TT	Nội dung	Tổng số		Chia ra theo khối lớp									
		SL	TL	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
3	Trách nhiệm/Tự tin, trách nhiệm	1520		234		265		291		310		420	
	- Tốt	952	62.6	149	63.7	159	60.0	174	59.8	189	60.9	281	66.9
	- Đạt	568	37.4	85	36.3	106	40.0	117	40.2	121	39.1	139	33.1
	- Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
4	Trung thực/Trung thực, kỷ luật	1520		234		265		291		310		420	
	- Tốt	1082	71.1	163	69.6	164	61.8	223	76.6	227	73.2	305	72.6
	- Đạt	438	28.9	71	30.4	101	38.2	68	23.4	83	26.8	115	27.4
	- Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
5	Nhân ái/Đoàn kết, yêu thương	1520		234		265		291		310		420	
	- Tốt	1146	75.3	169	72.2	198	74.7	209	71.8	242	78.6	328	78.1
	- Đạt	374	24.7	65	27.8	67	25.3	82	28.2	68	21.4	92	21.9
	- Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập												
1	Môn Tiếng Việt	1520		234		265		291		310		420	
	- Hoàn thành tốt	914	60.1	143	61.1	157	59.2	182	62.5	173	55.8	259	61.6
	- Hoàn thành	606	39.9	91	38.9	108	40.8	109	37.5	137	44.2	161	38.4
	- Chưa hoàn thành	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
2	Môn Toán	1520		234		265		291		310		420	
	- Hoàn thành tốt	1103	72.5	149	63.6	166	62.6	189	64.9	233	75.1	366	87.1
	- Hoàn thành	417	27.5	85	36.4	99	37.4	102	35.1	77	24.9	54	12.9
	- Chưa hoàn thành	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
3	Môn Đạo đức	1520		234		265		291		310		420	
	- Hoàn thành tốt	797	52.4	118	50.4	134	50.5	168	57.7	155	50.0	222	52.8
	- Hoàn thành	723	47.6	116	49.6	131	49.5	123	42.3	155	50.0	198	47.2
	- Chưa hoàn thành	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0

TT	Nội dung	Tổng số		Chia ra theo khối lớp									
		SL	TL	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
4	Môn Tự nhiên và Xã hội	790		234		265		291					
	- Hoàn thành tốt	457	57.8	135	57.6	143	53.9	179	61.5				
	- Hoàn thành	333	42.2	99	42.4	122	46.1	112	38.5				
	- Chưa hoàn thành	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0				
5	Môn Khoa học	730								310		420	
	- Hoàn thành tốt	617	84.5							243	78.3	374	89.0
	- Hoàn thành	113	15.5							67	21.7	46	11.0
	- Chưa hoàn thành	0	0.0							0	0.0	0	0.0
6	Môn Lịch sử và Địa lý	730								310		420	
	- Hoàn thành tốt	597	81.7							239	77.0	358	85.2
	- Hoàn thành	133	18.3							71	23.0	62	14.8
	- Chưa hoàn thành	0	0.0							0	0.0	0	0.0
7	Môn Thủ công (Kỹ thuật)	730								310		420	
	- Hoàn thành tốt	432	59.2							183	59.0	249	59.2
	- Hoàn thành	298	40.8							127	41.0	171	40.8
	- Chưa hoàn thành	0	0.0							0	0.0	0	0.0
8	Môn Âm nhạc	1520		234		265		291		310		420	
	- Hoàn thành tốt	534	35.1	89	38.0	105	39.6	110	37.8	99	31.9	131	31.1
	- Hoàn thành	986	64.9	145	62.0	160	60.4	181	62.2	211	68.1	289	68.9
	- Chưa hoàn thành	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
9	Môn Mỹ thuật	1520		234		265		291		310		420	
	- Hoàn thành tốt	534	35.1	92	39.3	105	39.6	108	37.1	97	31.2	132	31.4
	- Hoàn thành	986	64.9	142	60.7	160	60.4	183	62.9	213	68.8	288	68.6
	- Chưa hoàn thành	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
10	Môn Thể dục	1520		234		265		291		310		420	

TT	Nội dung	Tổng số		Chia ra theo khối lớp									
		SL	TL	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
	- Hoàn thành tốt	546	35.9	92	39.3	100	37.7	106	36.4	94	30.3	154	36.6
	- Hoàn thành	974	64.1	142	60.7	165	62.3	185	63.6	216	69.7	266	63.4
	- Chưa hoàn thành	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
11	Hoạt động trải nghiệm	790		234		265		291					
	- Hoàn thành tốt	453	57.3	132	54.6	135	50.9	185	63.5				
	- Hoàn thành	337	42.7	102	45.4	130	49.1	105	36.5				
	- Chưa hoàn thành	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0				
12	Môn Ngoại ngữ	1021						291		310		420	
	- Hoàn thành tốt	371	36.3					116	39.8	103	33.2	152	36.1
	- Hoàn thành	650	63.7					175	60.2	207	66.8	268	63.9
	- Chưa hoàn thành	0	0.0					0	0.0	0	0.0	0	0.0
13	Môn Tin học	1021						291		310		420	
	- Hoàn thành tốt	481	47.1					141	48.4	138	44.5	202	48.0
	- Hoàn thành	540	52.9					150	51.6	172	55.5	218	52.0
	- Chưa hoàn thành	0	0.0					0	0.0	0	0.0	0	0.0
14	Môn Công nghệ	291						291					
	- Hoàn thành tốt	160	54.9					160	54.9				
	- Hoàn thành	131	45.1					131	45.1				
	- Chưa hoàn thành	0	0.0					0	0.0				

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường Tiểu học Sài Đồng
Năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30/30	1,1 m²/HS
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	6975	6,4 m²/HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3600	3,3 m²/HS
VI	Tổng diện tích các phòng	2150	-
1	Diện tích phòng học (m ²)	1500	-
2	Diện tích thư viện (m ²)	60	-
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	288	-
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	72	-
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	72	-
6	Diện tích phòng tin học (m ²)	60	-
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục	18	-
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	18	-
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động đội	40	-
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: Bộ)	161	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	161	-
1.1	Khối lớp 1	30	5
1.2	Khối lớp 2	30	5
1.3	Khối lớp 3	36	5

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1.4	Khối lớp 4	30	5
1.5	Khối lớp 5	32	4
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	-
2.1	Khối lớp 1	0	-
2.2	Khối lớp 2	0	-
2.3	Khối lớp 3	0	-
2.4	Khối lớp 4	0	-
2.5	Khối lớp 5	0	-
VIII	Tổng số máy tính đang được sử dụng	100	10 HS/bộ

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường Tiểu học Sài Đồng
Năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	33	0	1	31	01	0	0	5	23	5	22	8	01	0
I	Giáo viên	28	0	0	28	0	0	0	3	23	2	19	8	1	
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt	6	0	0	6	0	0	0	0	5	1	4	2		
1	Ngoại ngữ	1			1					1		1			
2	Tin học	1			1					1		1			
3	Âm nhạc	1			1					1		1			
4	Mỹ thuật	1			1					1		1			
5	Thể dục	2			2					1	1	0	2		
II	Cán bộ quản lý	3	0	1	2	0	0	0	0	0	3	3	0		
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2	2			
III	Nhân viên	2	0	0	1	1	0	0	2	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	0													
3	Nhân viên y tế	1				1			1						
4	Nhân viên thư viện	1			1				1						
5	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													

Sài Đồng, ngày 05 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC SÀI ĐỒNG
Lê Thị Thanh Phương